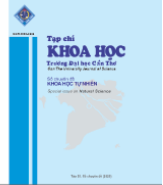




Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ

Số chuyên đề: Giáo dục Đồng bằng sông Cửu Long

website: ctujsvn.ctu.edu.vn



DOI:10.22144/ctu.jvn.2023.091

QUAN NIỆM NGHỆ THUẬT VỀ CON NGƯỜI TRONG TIỂU THUYẾT ĐƯỜNG XUA MÂY TRẮNG CỦA THÍCH NHẤT HẠNH

Hồ Thị Ngọc Nho^{1*} và Nguyễn Thị Hồng Hạnh²

¹Học viên Cao học ngành Văn học Việt Nam khóa 28, Trường Đại học Cần Thơ

²Khoa Sư phạm, Trường Đại học Cần Thơ

*Người chịu trách nhiệm về bài viết: Hồ Thị Ngọc Nho (email: ngocnho2009@gmail.com)

Thông tin chung:

Ngày nhận bài: 23/01/2023

Ngày nhận bài sửa: 28/04/2023

Ngày duyệt đăng: 28/04/2023

Title:

The artistic conception of human in Thich Nhat Hanh's Duong xua may trang

Từ khóa:

Đường xưa mây trắng, quan niệm nghệ thuật về con người, Thích Nhất Hạnh

Keywords:

Artistic conception of the human, Duong xua may trang, Thich Nhat Hanh

ABSTRACT

The artistic conception of humans is the discovery of humans by art, bearing the creative and unique imprint of the writer. As a Zen master, Thich Nhat Hanh has expressed the spirit of promoting the Bodhi Mind, enlightenment, and awakening in people through many compositions such as Duong xua may trang, Neo ve cua Y, Phep la cua su tinh thuc, Am may ngu, Giot nuoc canh duong, etc. These works have conveyed messages of humanity, rich in education and love, contributing to enriching Buddhist literature in particular and Vietnamese literature in general. This article focuses on clarifying the expression and meaning of the artistic conception of man in the novel Duong xua may trang, a typical work of his composing career. At the same time clearly reveals the artistic concept of the person of Zen master - writer Thich Nhat Hanh.

TÓM TẮT

Quan niệm nghệ thuật về con người là sự khám phá về con người bằng nghệ thuật, mang dấu ấn sáng tạo, độc đáo của nhà văn. Là một vị thiền sư, Thích Nhất Hạnh đã bày tỏ tinh thần đề cao Tâm Bồ Đề, sự giác ngộ và tỉnh thức nơi con người qua nhiều sáng tác như: Đường xưa mây trắng, Nẻo về của Ý, Phép lạ của sự tỉnh thức, Am mây ngủ, Giọt nước cành dương, ... Các tác phẩm ấy đã truyền đi những thông điệp nhân văn, giàu tính giáo dục và lòng thương yêu, góp phần làm phong phú cho văn học Phật giáo nói riêng và văn học Việt Nam nói chung. Bài viết này được thực hiện nhằm tập trung làm rõ biểu hiện và ý nghĩa của quan niệm nghệ thuật về con người trong tiểu thuyết Đường xưa mây trắng, một tác phẩm tiêu biểu cho sự nghiệp sáng tác, đồng thời bộc lộ rõ nét quan niệm nghệ thuật về con người của thiền sư – nhà văn Thích Nhất Hạnh.

1. MỞ ĐẦU

Quan niệm nghệ thuật về con người là một trong những cơ sở quan trọng để nhìn nhận, đánh giá vấn đề con người được đặt ra trong tác phẩm, làm sáng tỏ những triết lý nhà văn gửi gắm. Theo Từ điển thuật ngữ văn học: “Quan niệm nghệ thuật về con người là hình thức bên trong của sự chiếm lĩnh đời

sống, là hệ quy chiếu ẩn chìm trong hình thức nghệ thuật, nó gắn với các phạm trù phương pháp sáng tác, phong cách nghệ thuật, làm thành thước đo của hình thức văn học và là cơ sở của tư duy nghệ thuật” (Hán và ctv., 2010, tr.275). Trên tinh thần đó, việc nghiên cứu sáng tác của thiền sư Thích Nhất Hạnh để thấy được quan niệm nghệ thuật về con người

chính là sự khám phá, lý giải về con người trong tác phẩm của ông.

Thiền sư Thích Nhất Hạnh là nhà văn, nhà thơ, nhà hoạt động vì hòa bình có nhiều tác phẩm thu hút đông đảo độc giả khắp nơi trên thế giới. Một trong những tác phẩm kinh điển của Thích Nhất Hạnh là tiểu thuyết *Đường xưa mây trắng*. Tác phẩm được xuất bản năm 1988, do nhà xuất bản Lá Bối ấn hành, sau đó, được dịch ra nhiều ngôn ngữ và tái bản ở các nước. *Đường xưa mây trắng* kể về cuộc đời Đức Phật (còn gọi là Bụt) từ khi là Thái tử cho đến xuất gia thành đạo, hóa độ chúng sinh và hoằng dương đạo pháp. Quyển này dựa trên kinh và luật của Phật giáo nguyên thủy trong tạng Pali, tạng Hán.

Trong bài viết này, *Đường xưa mây trắng* được tập trung nghiên cứu để chỉ ra quan niệm nghệ thuật về con người vô cùng sâu sắc của Thích Nhất Hạnh. Đó là quan niệm nghệ thuật về một con người Phật bản - sự hoàn thiện của con người nhân bản, nhân văn, tuy cao cả nhưng cũng rất đời thường. Qua tác phẩm, Đức Phật hiện lên là một con người chứ không phải một vị thần linh nhưng là bậc toàn giác, có rất nhiều từ bi và trí tuệ, đã tìm ra con đường để con người tự giải thoát cho chính bản thân mình. Bằng những câu chuyện sinh động, giản dị mà sâu sắc, bằng giọng văn nhẹ nhàng, gần gũi mà giàu chất triết lý, Thích Nhất Hạnh đã thể hiện quan niệm rất sâu sắc, từ ái về con người trong *Đường xưa mây trắng*, đó là con người giác ngộ, con người từ bi, trí tuệ và con người nuôi dưỡng Tâm Bồ Đề, từ đó, truyền đi thông điệp yêu thương, giàu tính giáo dục đến với mọi người.

2. NỘI DUNG

2.1. Con người giác ngộ

Trong nhà Phật, từ “giác ngộ”, có thể hiểu là thấu triệt được lẽ thật nơi con người từ ban sơ cho tới cuối cùng. Giác ngộ cũng còn gọi là tuệ giác, là sự hiểu biết không phải chỉ bằng trí thức mà còn bằng kinh nghiệm sống trực tiếp.

Trong *Phật học tinh hoa*, giác ngộ, “Theo cái học của nhà Phật, là một nhận thức ngược lại với tất cả mọi nhận thức trước giờ của ta đối với sự vật” (Cần, 2015, tr.47). Sự giác ngộ của con người là thấy những điều mới lạ trong những sự vật rất tầm thường trong đời mà hằng ngày bị thói quen làm cho con người không để ý.

Theo Thích Nhất Hạnh lý giải, Đức Phật là bậc toàn giác, có rất nhiều từ bi và trí tuệ. Người là bậc giác ngộ, đã nhìn thấu suốt được bản chất của khổ nên không còn sợ khổ nữa, đã nhìn thấu suốt bản

chất của lạc rồi thì không bị vướng mắc vào lạc nữa: “Bụt đã đạt tới niềm vui thanh thoát, vững chãi và an nhiên, không sợ hãi. Niềm vui đó là niềm vui chân thật, niềm vui của niết bàn: Sinh diệt diệt đi, tịch diệt vi lạc” (Hạnh, 2021, tr.89).

Trong *Đường xưa mây trắng*, Thích Nhất Hạnh lý giải con người giác ngộ ở nhiều tầng bậc khác nhau, từ sơ khởi cho đến toàn giác. Mặc dù xuất thân và hoàn cảnh sống khác nhau nhưng ở họ có một điểm chung là mong muốn tìm ra con đường giải thoát và hướng đến một cuộc sống cao đẹp hơn, an lạc hơn. Nhân vật tiêu biểu nhất cho con người giác ngộ là thái tử Siddhatta (sau trở thành Đức Phật). Thích Nhất Hạnh đã thành công khi khắc họa nhân vật này xuyên suốt trong tiểu thuyết *Đường xưa mây trắng*, từ lúc nhỏ cho đến khi xuất gia tìm đạo và hoằng dương chánh pháp, với mọi biểu hiện của con người giác ngộ, độ đời.

Sau buổi dự lễ cày ruộng đầu năm, Siddhatta đã biết ngồi yên dưới bóng cây hồng táo nghĩ đến những hình ảnh vừa trông thấy. Bác nông dân cầm roi quất vào lưng con trâu đang nặng nhọc kéo cày dưới trời nắng. Những con giun bị lưỡi cày xấn làm hai khúc, những con chim sà xuống mổ những con giun. Hay một con chim lớn bay xuống gắp một con chim nhỏ... đều xâm chiếm nội tâm của Siddhatta. Một đứa trẻ chín tuổi đã biết trầm ngâm và chiêm nghiệm trước hiện thực cuộc sống. Khi lớn, nhìn thấy các cảnh sinh, lão, bệnh, tử thì Siddhatta càng nhận rõ hơn bản chất của cuộc sống, đó là bể khổ. Làm sao để con người hết khổ? Với rất nhiều trăn trở, câu hỏi không lời đáp, Siddhatta bỏ hết cung vàng điện ngọc để đi tìm con đường giải thoát, một cuộc sống cao đẹp và chân thật hơn không chỉ cho riêng mình mà còn cho tất cả mọi người.

Sáu năm tìm thầy, học với đạo sư Alara Kalama và đạo sĩ Uddaka Ramaputta, Siddhatta vẫn luôn trăn trở tìm chìa khóa mở cánh cửa giải thoát sinh tử. Dù chỉ là ở mức sơ khởi nhưng Siddhatta đã ngộ ra rằng tu theo kiểu khổ hạnh, ép thân xác, không thể tìm ra con đường giải thoát:

Có ngày ông chỉ ăn một trái ôi thối mà ông lượm được dưới chân. Có khi ông chỉ ăn miếng phân bò khô trên bờ ruộng. Thân hình ông tiêu tụy quá chỉ còn da bọc lấy xương. Bao nhiêu xương sườn của ông đều lộ rõ ra. Ông không hề cạo tóc. Có khi ông đưa tay lên sờ đầu và thấy tóc ông rụng xuống từng mảng như là những sợi tóc ấy không còn chỗ để đứng trong da đầu ông. Cho đến một hôm đó ngồi thiền định trong bãi tha ma dưới chân núi, Siddhatta bừng tỉnh, thấy được rằng con đường khổ hạnh là con đường sai lầm (Hạnh, 2022, tr.123).

Bước đầu Siddhatta nhận ra rằng thân và tâm là thực thể không thể tách rời nhau, sự an lạc của thân cũng là sự an lạc của tâm. Sự an lạc này có thể nuôi dưỡng hình hài và tâm hồn để có thêm sức mạnh trên con đường giác ngộ. Sự giác ngộ sơ khởi đã có một bước phát triển ở mức cao hơn, sa môn Gotama quyết định không nương theo truyền thống của kinh điển, sử dụng thiền duyệt để làm thức ăn cho thân tâm và ông tự làm thầy cho mình. Như trong *Cuộc đời Đức Phật* có đoạn:

Thái tử quyết định bỏ lối tu hành xác khổ hạnh, bước xuống dòng sông Nairanjana (Ni Liên Thiên), để cho dòng nước trong sạch gột gội cái bản trên cơ thể, lòng yên trở lại, diệt trừ tham, sân (nộ, giận), si (si mê), phiền (phiền não) để mở rộng trí tuệ, sáng tỏ chân lý (Hộ và ctv., 2003, tr.112).

Dùng định lực quán chiếu, sa môn Gotama (tên của Siddhatta khi xuất gia) nhận thấy dù chỉ một hơi thở, một tiếng chim, một tia nắng... đều có thể trở thành đối tượng của công trình quán chiếu. Mỗi ngày, ông thiền hành bên bờ sông và khoảng thời gian còn lại ông dành cho thiền tọa. Sa môn Gotama ngộ ra được chìa khóa của sự giải thoát nằm ngay trong từng hơi thở, từng bước chân hoặc từng hạt sỏi bên đường. Ông hiểu ra rằng thế giới hiện tượng và thế giới bản thể là một.

Dưới gốc cây pippala, sa môn Gotama quán chiếu nguồn gốc khổ đau của con người từ vô minh, đó là: những tâm lý sợ hãi, căm thù, kiêu mạn, ganh ghét, tham đắm và u mê. Vô minh, theo *Từ điển Phật học* (Avidya) chỉ “cái tâm ám độn, không chiếu rọi được rõ ràng sự lý của các pháp. Là tên gọi khác của si” (Tữ, 2004, tr.1528). Chìa khóa để mở cánh cửa giải thoát là nguyên lý vô ngã, nguyên lý duyên sinh. Sa môn Gotama đã giác ngộ được trong thực tại, không có gì sinh ra, không có gì mất đi, không có gì từ không mà trở nên có, không có gì từ có mà trở nên không, ông vượt thoát được các ý niệm có không và sinh diệt. Hầu hết những khổ đau của con người đều được phát xuất từ nhận thức sai lầm của con người. Ông tiếp tục đi sâu vào con đường khám phá, ông thấy mình vượt ra ngoài sự sinh diệt còn mắt, đạt tới tâm trạng an ổn:

Cái thấy này đưa sa môn Gotama vượt thoát lưới sinh tử. Ông bắt giác mỉm cười. Nụ cười của ông nở như một bông hoa dù là trong đêm tối. Nụ cười đó như tỏa chiếu hào quang. Nụ cười ấy là hoa trái của một cái thấy vi diệu. Cái thấy ấy là lậu tận minh. Sa môn Gotama đạt tới cái thấy ấy vào cuối canh hai (Hạnh, 2022, tr.142).

Như vậy, sau những ngày ngồi thiền định dưới cây pippala, sa môn Gotama đã giác ngộ và tìm ra được con đường giải thoát. Người đạt được quả vị vô thượng chánh đẳng giác (giác ngộ hoàn toàn). Những lời nói đầu tiên mà Người nói chứa đựng một chút ngạc nhiên: “Lạ thay, tất cả mọi chúng sanh đều có sẵn hạt giống của trí tuệ giác ngộ trong lòng, vậy mà trong ngàn muôn ức kiếp cứ để cho tự mình lặn ngụp trong biển sinh tử khổ đau” (Hạnh, 2022, tr.145). Câu nói đó của Người có nghĩa rằng tuệ giác của Người đã đạt được do từ bên trong chiều sâu tâm thức. Hạt giống của trí tuệ, từ bi đều có sẵn trong tâm thức mọi người. Sự giác ngộ này của Người cũng được nêu rất rõ trong cuốn *Cuộc đời Đức Phật*:

Thái tử ngồi xếp bằng dưới cây Bồ Đề, vút bỏ mọi mối ràng buộc. Chính là vào đêm hôm đó, bầu trời phương Đông mọc ra một ngôi sao đặc biệt sáng, lấp lánh ánh sáng màu vàng. Thái tử ngẩng đầu nhận thấy ngôi sao này, trong lòng hốt nhiên bừng sáng, đạt được chính đẳng, chính giác, triệt ngộ bản tính, trí tuệ từ bi to lớn, trở thành người giác ngộ chân lý vũ trụ - Phật đà (Buddha) (Hộ và ctv., 2003, tr.136).

Thích Nhất Hạnh còn xây dựng hình ảnh con người giác ngộ qua các nhân vật khác như: Kondanna, Vappa, Bhaddhiya, Mahanama, Assaji, Kassapa, Sariputta, Moggallana, Mahakassapa, Anurauddha, Subhuti, Punna, Upali, Ananda, Rahula, Gotami, Svastika... Có người trong số họ là đạo sĩ Bà la môn, thuộc giai cấp quyền quý, có người thương gia giàu có, có người lại thuộc giai cấp thấp hèn, ít học, có nhiều người già, lắm người trưởng thành, lại không ít em nhỏ... Tuy xuất thân từ mọi thành phần, tầng lớp khác nhau trong xã hội lúc bấy giờ nhưng họ một lòng xin xuất gia, nguyện sống đời thanh tịnh, an lạc như Đức Phật và trở thành đệ tử của Đức Phật. Con người giác ngộ trong *Đường xưa mây trắng* là con người có thể tu tập để tìm thấy ánh sáng của đạo tinh thức. Trong *Nẻo về của Ý*, Thích Nhất Hạnh cho thấy con người giác ngộ của chính tác giả, cụ thể là nhìn thấy sinh, lão, bệnh, tử, những yếu đuối và đại đột của con người cũng có những khía cạnh mâu nhiệm của chúng. Sự sống hay khổ đau đều có mâu nhiệm. Ông ngộ ra sự có mặt của các vị Phật, vị Bồ tát luôn luôn xuất hiện trên các nẻo đường đời, mang đến nhiều niềm tin cho nhân loại. Họ hiện thân trong các hình dáng khác nhau: một vị tăng sĩ, một nhà chính trị, một nhà cư sĩ, một em bé,... nhưng đều đại diện cho sự cảm thông, chia sẻ mà không ngần ngại, không e sợ điều gì: “và tôi tìm thấy các vị Bồ tát không như những thần linh xa cách con người mà là những người bạn quý mà ta có thể gặp ngay trong cuộc sống này”

(Hạnh, 2015, tr.177). Đứng theo quan niệm Đại thừa, có thể có vô số vị Phật thị hiện trên thế gian.

Trước khi xuất gia theo Đức Phật, đạo sĩ Kassapa ở Uruvela, tu theo đạo Bà la môn khổ hạnh. Đoàn đạo sĩ này có hơn năm trăm người, họ không cạo đầu như các vị sa môn. Họ thờ cúng Thần Lửa, tiếp nhận các thức cúng dường, không đi khát thực và chăn nuôi thú vật để ăn và để cúng tế. Kassapa vốn chống lại những tu sĩ Bà la môn lợi dụng giai cấp và địa vị để sống giàu sang, dục lạc. Trong một cơ duyên gặp và đàm đạo với Đức Phật, Kassapa bàn rất nhiều về bản nguyên của vũ trụ, về lửa là sự sống, ông đã được Đức Phật giảng giải về đạo tinh thức. Đức Phật từ tốn giải thích có người muốn qua sông, đứng bên này mà muốn sang bờ bên kia, không muốn bơi, không muốn chèo mà chỉ đứng mà cầu khẩn bờ bên kia, hy vọng bờ bên kia qua tới bờ bên này cho mình bước lên. Cũng như vậy, nếu không tu tập quán chiếu diệt trừ vô minh, phiền não mà chỉ tế lễ khẩn cầu suốt cả cuộc đời thì không thể nào đến bến bờ giải thoát được. Sau khi nghe Đức Phật nói, đại đức Kassapa đã sụp lạy dưới chân Người, khóc và xin Đức Phật chấp nhận ông làm đệ tử để ông có cơ duyên học hỏi và tu tập con đường giải thoát. Kassapa ngộ ra được con đường giải thoát là con đường quán chiếu thực tại. Năm trăm vị đệ tử của Kassapa cũng đồng lòng nguyện xin sống dưới ánh sáng của đạo tinh thức. Họ bỏ búi tóc, tượng thờ, dụng cụ tế lễ khác và quỳ dưới chân Đức Phật:

Con về nương tựa Bụt, người đưa đường chỉ lối cho con trong cuộc đời. Con về nương tựa Pháp, con đường của tình thương và sự hiểu biết. Con về nương tựa Tăng, đoàn thể của những người nguyện sống cuộc đời tinh thức (Hạnh, 2022, tr.210).

Lễ xuất gia cho năm trăm người cử hành xong, Đức Phật thuyết giảng về bốn sự thật mầu nhiệm và cách thức quán chiếu hơi thở, thân thể và tâm ý, rồi Đức Phật dạy cho phép khát thực và tinh cư.

Trường hợp khác, Sariputta và Moggallana giác ngộ ánh sáng của đạo tinh thức sau khi nghe bài kệ từ Assaji:

“Muôn vật từ duyên sinh
Lại từ duyên mà diệt
Bậc giác ngộ tuyện rời
Đã từng như vậy thuyết”

(Hạnh, 2022, tr.222)

Tâm trí của Sariputta và Moggallana lập tức bừng sáng:

Cái thấy về chánh pháp đến mau như một làn chớp giạt. Vũ trụ hiện ra như một màn lưới nhân duyên chằng chịt, cái này có vì cái kia có, cái này sinh vì cái kia sinh, cái này không vì cái kia không, cái này diệt vì cái kia diệt. Ý niệm về một thần linh như nguyên nhân đầu tiên tạo ra vạn vật đột nhiên tan biến. Cái vòng lẩn quẩn dường như có thể chặt đứt được. Cánh cửa giải thoát thắp thoáng đầu đây (Hạnh, 2022, tr.223).

Hai người liền trở về nơi tu học kể cho các bạn nghe, họ quyết định đi tìm Đức Phật và xin tu học. Hai trăm năm mươi vị du sĩ (Giáo đoàn của đạo sĩ Sanjaya là giáo đoàn của những vị du sĩ, gọi là parivrajaka) cũng xin theo hai người họ. Sariputta và Moggallana lạy tạ đạo sư và từ biệt đạo sĩ Sanjaya. Mọi người tới rừng Kê xin được xuất gia: “Mọi người sụp lạy trước Bụt và cầu xin được xuất gia”, “Người dạy đạo lý bốn sự thật cho họ và chấp nhận cho họ xuất gia tu học trong giáo đoàn khát sĩ” (Hạnh, 2022, tr.224).

Để thấy rằng con người giác ngộ trong *Đường xưa mây trắng* có xuất thân từ tầng lớp vương giả, quý tộc. Những người thân trong gia đình Siddhatta như vua Suddhodana, Yasodhara, Rahula, Nanda, Sundari Nanda, Gotami, phụ nữ trong bộ tộc Sakya. Ngoài ra còn có tông trăn Baddhiya, con thương gia giàu có Yasa, vua Bimbisara... Xuất thân cao quý hay sống cuộc đời sung túc, dù đây không giúp họ hạnh phúc trọn vẹn, thanh thoi và an lạc. Nanda nghe Đức Phật thuyết pháp xong thì đi theo Đức Phật về tu viện. Tại đây vừa mền mệ nếp sống thanh tịnh và thoải mái, vừa yêu kính anh của mình, nên Nanda đồng ý xuất gia. Rahula cũng muốn ở lại tu viện xin Đức Phật cho phép đi tu. Thầy Sariputta xuống tóc, thọ tam quy và dạy cho Rahula bốn giới: không giết hại, không trộm cắp, không nói dối, không uống rượu. Thầy lấy bớt một chiếc cà sa của thầy, cắt ra may thành một chiếc cà sa nhỏ xíu cho Rahula mặc. Thầy dạy cho Rahula cách khoác y và ôm bát: “khoác y và ôm bát vào, Rahula trông giống một vị khát sĩ con con, ai thấy cũng thương” (Hạnh, 2022, tr.286). Bà Gotami vốn là di ruột, chăm sóc Thái tử Siddhatta khi nhỏ, cũng xin Đức Phật được xuất gia để làm một vị nữ khát sĩ. Bà Gotami đi tập hợp những người phụ nữ bộ tộc Sakya có ý chí xuất gia lại:

Người nữ cũng là người, người nữ cũng có thể đạt tới giác ngộ và giải thoát. Vậy thì không có lý do gì mà chúng ta lại không được đối xử bình đẳng, tôi đề nghị là chúng ta nên tự ý xuống tóc, cởi bỏ mọi đồ trang sức và khoác y vàng lên người. Rồi chúng ta cũng bỏ hết guốc dép và đi bộ về thành Vesali để

xin được xuất gia. Trước hết, chúng ta phải chứng tỏ quyết tâm của chúng ta, và sau đó chúng ta phải chứng tỏ khả năng của chúng ta (Hạnh, 2022, tr.346).

Hành động xuống tóc, mặc áo khoác y vàng, bỏ trang sức và những phương tiện vật chất và xin ăn dọc đường từ thành Kapilavatthu đến chỗ Đức Phật của bà Gotami cùng năm mươi người phụ nữ đã chứng minh được họ một lòng quy y, xin sống đời của người xuất gia, trở thành những Phật tử tinh tấn và chuyên tâm.

Con đường giải thoát của Đức Phật giúp con người ngộ ra những thứ khiến họ an vui, ung dung và hạnh phúc từ những điều bình dị chung quanh. Như Baddhiya, trước đây Baddhiya làm tổng trấn sống trong giàu sang, phú quý và có nhiều quyền lực, đi đâu cũng có một đội binh theo hầu cận và bảo vệ. Dinh phủ có binh lính canh gác ngày đêm vậy mà lúc nào cũng lo lắng, sợ hãi và cảm thấy bất an. Sau khi cởi bỏ lớp áo quyền lực và hào nhoáng của danh vọng, Baddhiya đã ngộ ra đời xuất gia thật là thoải mái, không sợ ai, không sợ mất gì không có gì để sợ và mất. Nhờ đó, ông sống thật an nhiên và tự tại. Kể cả khi đi một mình trong rừng, ngồi một mình dưới cội cây trong đêm vắng, không hề có cảm tưởng nghi ngại và sợ hãi. Cảm thấy có niềm thanh thoi, an lạc trước đây chưa bao giờ có. Như Đại đức Punna, trước kia vốn là thương buôn. Trong một lần chở hàng tới Savatthi nghe được Đức Phật thuyết pháp, nghe xong Punna không muốn đi buôn nữa, ông muốn theo Đức Phật làm khất sĩ: “Ông giao hết tất cả hàng hóa tiền bạc cho người em rể và tới chùa xin Bụt cho phép xuất gia” (Hạnh, 2022, tr.538). Vốn là người thông minh, Đại đức Punna tu học rất tinh tấn và trở thành giảng sư xuất sắc. Như Yasa, anh là con của một thương gia giàu có ở thành phố Baranasi, được cha mẹ cưng chiều tột bậc và cung cấp cho anh đủ hết các thú vui của người giàu có: nhà cao, cửa rộng, tiền bạc, châu báu... nhưng anh không thấy vui vì những điều đó. Yasa khát khao sống một đời sống lành mạnh, sau nhiều đêm vui tụ họp bạn bè anh cảm thấy không thể tiếp tục cuộc sống trác táng này, bỏ nhà đi trong đêm. Đến vườn Lộc Uyển, Yasa gặp được Đức Phật. Đức Phật dạy cho Yasa điều mà trước nay anh không hề để ý, cụ thể như trăng, sao, ánh sáng mặt trời, chim hót... đều là những biểu hiện của vũ trụ đều đẹp đẽ, màu nhiệm và mang cho con người những nguồn vui bất tận. Con người không thấy được cuộc sống màu nhiệm. Con người chỉ thấy một mặt khổ đau: “Họ chỉ thấy được mặt khổ đau của vạn hữu, nhưng khổ đau không phải là bản chất của vạn hữu. Khổ đau là do thái độ sống và do cách nhìn sai lạc của con người

mà có” (Hạnh, 2022, tr.181). Yasa nghe được những lời dạy của Đức Phật như những giọt nước tưới mát tâm hồn khô cạn: “Rất sung sướng, chàng quy xuống dưới chân Bụt và xin được làm học trò xuất gia của Bụt” (Hạnh, 2022, tr.181).

Trong xã hội thời Đức Phật còn tại thế có sự phân chia giai cấp rất lớn, giai cấp Bà la môn, Sát đế ly, Vệ xá, Thủ đà la và Chiên đà la (được cho là người cùng khổ nhất). Tuy nhiên, dưới ánh sáng của đạo tinh thức mà Đức Phật tìm thấy, con người giác ngộ không phân biệt xuất thân hay giai cấp. Dù thuộc giai cấp Chiên đà la, hoàn cảnh nghèo khổ, Svastika nhận thức và vượt thoát sự mặc cảm của giai cấp để xuất gia tu học. Sự tinh tấn đó đã giúp một chú bé chăn trâu trở thành một trong những vị đại đệ tử của Đức Phật, tiếp nối con đường gieo trồng hạt giống tinh thức cho mọi người. Svastika ý thức được trách nhiệm của một người xuất gia tu học, hoàng dương chánh pháp để mang đạo Phật đến gần cuộc đời, giúp con người thoát khỏi vô minh và đau khổ. Lần đầu tiên gặp Đức Phật, lúc đó Người còn là sa môn thì Svastika sợ nắm lấy tay vị sa môn, chú sẽ làm vị sa môn này ô nhiễm. Nhưng vị sa môn này là người đầu tiên cho Svastika cảm giác thân thương, hơn nữa suy nghĩ của người này không hề phân biệt giai cấp: “Trong làng Uruvela, nó chưa thấy có ai đối xử với nó một cách thân ái như thế hay nói chuyện với nó một cách ôn tồn như thế. Nó cảm thấy một niềm hạnh phúc dâng lên trong lòng” (Hạnh, 2022, tr.32). Ngay từ nhỏ, Svastika mơ ước được làm học trò của Đức Phật, sống đời xuất gia thanh tịnh và ung dung. Khi giấc mơ trở thành sự thật, Svastika được dạy cách đi, ngồi, đứng, cách chào hỏi, thiền hành (hành nghi của thiền gia), thiền tọa và quán niệm hơi thở, cách khoác y, mang bát khất thực, nguyện chú khi rửa bát... Chú đều nhất tâm ghi nhớ và cố gắng tu tập xứng đáng với niềm thương yêu của Đức Phật dành cho chú. Bốn mươi năm sau, Svastika trở thành một vị đại đức, khi trở về dòng sông Neranjara, nhìn thấy các em nhỏ chăn trâu, Đại đức Svastika nhìn thấy hình ảnh của mình năm xưa. Đại đức thấy mình là em bé chăn trâu cho người khác để nuôi ba đứa em nhỏ. Người nhớ lại lần đầu gặp vị sa môn trẻ Siddhatta đi thiền hành trong rừng, nhớ lại những bữa cơm trưa được ăn chung với vị sa môn và với các em bé khác trong làng dưới gốc cây pipala:

Bốn mươi năm về trước, Svastika chỉ là một chú bé chăn trâu nghèo khổ thuộc giới ngoại cấp. Bây giờ Svastika đã trở nên một vị khất sĩ vượt thoát xích xiềng của giai cấp, của mặc cảm, đứng lên trên mọi sự kỳ thị và bất công. Svastika đã từng được các

quốc vương thỉnh mời và chào hỏi với tất cả niềm cung kính của họ (Hạnh, 2022, tr.680).

Như vậy, về cơ bản, Thích Nhất Hạnh thể hiện khá rõ quan niệm nghệ thuật về con người giác ngộ trong *Đường xưa mây trắng*. Con người giác ngộ được khắc họa thông qua việc nhận ra được những phương pháp tu tập đúng đắn, đó là con đường bát chánh đạo gồm: giác ngộ rằng vạn pháp là vô thường và vô ngã; giác ngộ rằng càng ham muốn càng khổ đau; giác ngộ rằng tri túc sẽ đem tới an lạc; giác ngộ rằng chỉ có sự tinh tấn tu tập mới đưa đến vị giác ngộ; giác ngộ là sống chánh niệm và tỉnh thức; bố thí là một phương tiện quan trọng để độ người; giác ngộ rằng người hành đạo tuy đi vào đời để hóa độ nhưng không vì thế mà bị chìm đắm trong cuộc đời và giác ngộ thứ tám là không chỉ lo việc giải thoát cho riêng mình mà còn phải tinh tấn, nỗ lực giúp người khác cùng hướng về nẻo giác ngộ. Một đoàn thể giác ngộ, biết sống đời tỉnh thức và từ đó bắt đầu xuất thế, đem những hạt giống của đạo giác ngộ gieo trồng khắp mọi nơi. Con đường này không phải là con đường trốn tránh khổ đau mà là con đường đối diện trực tiếp khổ đau để diệt trừ khổ đau:

Con đường bát chánh này là con đường của sự sống tỉnh thức vì vậy chánh niệm là khởi điểm. Có chánh niệm thì sẽ có chánh định, nghĩa là định lực có tác dụng đưa tới trí tuệ. Nhờ có niệm lực và định lực chân chính thì nhận thức, tư duy ngôn từ, hành động, sinh kế và sự chuyên cần cũng sẽ đi vào chánh đạo (Hạnh, 2022, tr.174). Đồng thời, người tu học cần có năm loại năng lực như: tín, tấn, niệm, định, tuệ để nuôi dưỡng hoa trái giác ngộ.

Con người giác ngộ trong *Đường xưa mây trắng* luôn chiếm vị trí chủ đạo, họ đều nhờ thấm nhuần một giọt nước chánh pháp. Họ không chỉ tìm thấy đường giác ngộ cho riêng mình, mà còn mong muốn có đủ tâm tư và nghị lực để hoàn thành sự nghiệp giải thoát để có thể giúp đời và giúp người, làm vơi bớt những khổ đau trong cuộc sống. Giác ngộ hướng con người đến niềm hạnh phúc chân thật. Cho dù họ xuất thân từ vua quan, giới trí thức, giới quyền quý hay giới nghèo khổ bị xã hội khinh miệt... cũng đều ngộ ra con đường giải thoát cho chính mình. Đúng như lời Đức Phật dạy, người xuất gia tu học cần phải đem hết tâm tư và nghị lực để hoàn thành sự nghiệp giải thoát của mình, mà còn giúp đời, giúp người.

2.2. Con người từ bi và trí tuệ

Bên cạnh con người giác ngộ, Thích Nhất Hạnh còn khám phá con người từ bi trong *Đường xưa mây trắng*. Theo Thích Tâm Như, “từ” là: Cho đi niềm vui. Chúng ta mang đến niềm vui không chỉ cho

những người yêu thương ta, những người thuận duyên mà phải đem niềm vui cho những kẻ ghét ta, vô duyên với ta. Hơn nữa, tâm đại từ là không có giới hạn, không có sự phân biệt đẳng cấp và chủng loài (Như, 2022). Còn “bi” là lòng thương xót trước nỗi đau của chúng sinh. Sâu hơn nữa đó là “Đồng thể đại bi”; nghĩa là xem nỗi khổ chúng sanh như nỗi khổ của mình. Theo *Từ điển Phật học*, từ bi là: “Thương yêu chúng sinh, mang lại cho niềm an lạc vui sướng gọi là Từ (maitrya, maitri). Đồng cảm với nỗi khổ và thương xót chúng sinh, trừ bỏ nỗi khổ cho họ gọi là Bi. Đây là 2 trong 4 Vô lượng tâm” (Từ, 2004, tr.1421). Như vậy, có thể nói, “Bi” là nhân, còn “Từ” là quả của “Bi”. Chỉ có khi thương xót trước nỗi đau của chúng sinh mới có thể tự nguyện mang niềm vui đến cho tất cả mọi người và muôn loài. Từ bi đó theo đạo Phật là luôn ban vui cứu khổ xuất phát từ sự bao dung; rộng lượng; không toan tính và không phân biệt. Từ bi là nguồn cội, là trái tim của Phật giáo.

Có thể nhận thấy trong *Đường xưa mây trắng*, các nhân vật đều có lòng từ bi rất lớn. Họ luôn mong muốn mọi loài, con người chung sống hòa bình, an ổn và hạnh phúc. Cụ thể như một đứa trẻ chín tuổi, Thái tử Siddhatta đã có lòng từ bi và chiêm nghiệm từ những điều xây đến, cứu giúp con chim thiên nga bị trúng tên, ủ ấm, trị thương, bảo vệ sự sống:

Thầy cầm mũi tên trong tay, ngậm miệng lại, và rút mạnh mũi tên ra. Con chim run bắn lên, và máu rỉ ra ướt đỏ cả cánh chim. Thầy vội lấy ngón tay cái ấn lên trên vết thương cho máu ngưng chảy. Ôm con chim trong tay, thầy chạy vào nhà trong đi tìm cô cung nữ Sundari. Thầy nhờ cô đi hái một nắm lá dâu nhai nhỏ và rịt lên vết thương của con chim. Con chim run rẩy. Hình như nó bị cảm lạnh. Thầy cởi chiếc áo lông cừu ra, bọc chim vào cho chim ấm, và đặt chim gần lò sưởi (Hạnh, 2022, tr.40).

Siddhatta thấy được những kẻ yếu đuối và đứng ở cô thế thường thường là dễ bị bắt nạt và bị làm hại. Trong buổi lễ cày ruộng đầu năm, thấy những hình ảnh bác nông dân quất roi vào con trâu đang kéo cày, con giun bị lưỡi cày xấn thành hai khúc, con chim nhỏ thì mổ những con giun, con chim lớn sà xuống quắp con chim nhỏ... Tình thương và sự hiểu dần dần lớn lên trong lòng cậu bé ấy, sau này khi thành đạo, Đức Phật đã giảng dạy cho các em nhỏ rằng: “Cho nên thầy dặn các con: các con phải có thật nhiều can đảm mới có thể đứng về phía sự thật mà bảo vệ sự thật” (Hạnh, 2022, tr.43). Tình thương và sự hiểu biết luôn có lý luận của nó, có thể làm vơi bớt nỗi khổ của mọi loài.

Trở thành bậc toàn giác, sự từ bi và trí tuệ của Đức Phật vô lượng và hóa độ cho muôn loài, kể cả đối với loài vật hung dữ và nguy hiểm. Trong lần về đến thành Uruvela, gặp và đàm đạo với Kassapa, Đức Phật được mời ngủ lại trong túp lều Kassapa. Do trong hỏa viện có một con rắn lớn đang núp, có thể gây nguy hại đến Người. Nhưng Đức Phật vẫn muốn nghỉ đêm trong hỏa viện. Người chọn góc đối diện, xếp áo cà sa ngoài thành bốn, trải xuống làm tọa cụ và bắt đầu tĩnh tọa, khi ngừng tĩnh tọa thì trời đã khuya. Đức Phật thấy có một con rắn thật lớn nằm khoanh tròn giữa hỏa viện trước mặt, Người lên tiếng nhỏ nhẹ như đang nói với chính mình: “- Rắn ơi, con hãy đi ra ngoài rừng cho an ổn. Giọng nói của Bụt chứa đầy tình thương và sự hiểu biết. Con rắn từ từ trước đi, hướng về phía cửa...” (Hạnh, 2022, tr.202).

Thích Nhất Hạnh khai thác phần nhân bản bên trong con người ở mức tối đa. Tác giả cốt yếu muốn nêu bật Phật tánh tự có trong con người. Đức Phật đã làm thay đổi nhiều suy nghĩ, xóa bỏ sự phân biệt chủng tộc, miệt thị giai cấp trong xã hội lúc bấy giờ, bởi: “Trước con mắt người giác ngộ, tất cả mọi chúng sinh đều bình đẳng. Máu ai cũng đỏ, nước mắt ai cũng mặn, tất cả chúng ta đều là con người” (Hạnh, 2022, tr.336). Con người cần có sự bình đẳng và bác ái với muôn loài. Thầy Sunita xuất thân từ giới ngoại cấp, trước làm nghề đồ thùng phân, bị khinh rẻ nhưng lại trở thành nhà sư của đạo giải thoát. Chính nhờ Đức Phật hóa độ, Người còn giảng dạy những người tu đạo phải tìm cách để mọi người có cơ hội đồng đều và vươn tới thực hiện hoài bão cũng như hoàn thành nhân phẩm của mình. Trường hợp khác, với tên tướng cướp Angulimala, Đức Phật dùng sự từ bi của mình để hóa độ vì Người biết Angulimala từng chịu khổ đau. Người khuyên dạy anh dù rằng con người sẽ có khi ác độc vì tham sân si nhưng có khi con người rất hiểu biết và từ bi: “Hận thù là con đường nên tránh. Anh đang đi trên con đường ấy. Nên dừng lại đi thôi. Hãy chọn con đường của tha thứ, của hiểu biết và của tình thương mà đi” (Hạnh, 2022, tr.422). Nghe giọng nói đầm ấm mà đầy tình thương của Đức Phật, anh cảm nhận được người đang đứng trước mặt anh thật sự vì thương anh mà nói. Người này đã có thể nhìn mình như một con người. Angulimala quỳ xuống trước mặt Đức Phật: “Anh đưa tay cỡi lưỡi dao to bản đeo bên lưng, nâng nó lên trên hai bàn tay rồi đặt nó xuống đất, rồi Angulimala sụp lạy sát đất dưới chân Bụt, ôm mặt mà khóc nức nở” (Hạnh, 2022, tr.423). Angulimala nguyện hồi cải, bỏ ác làm lành, quyết tâm học hạnh từ bi của Đức Phật và xin xuất gia làm đệ tử của Người. Trong lần khác, một đêm đang tọa thiền

ngoài sân tịnh thất trên núi Linh Thứu, Đức Phật mở mắt và thấy có người đứng lấp ló sau cây đại thọ, Đức Phật lên tiếng mời người ấy đến. Dưới ánh trăng vàng vạc, người ấy đặt grom xuống đất và quỳ xuống lạy Đức Phật như tế sao. Anh ta thật lòng nói vâng lệnh giết Người, cầm grom định bước tới có hơn mười lần nhưng mà không lần nào dám bước tới. Nhưng anh ta sợ khi về sẽ bị chủ tướng giết chết, chưa biết phải làm sao. Nói rồi tên cướp quỳ lạy Đức Phật. Người chỉ cho anh đường về, không nên đi đường cũ có thể bị chủ tướng mai phục giết chết giữa đường. Anh xuống núi bằng một con đường khác rồi trốn sang Kosala đưa mẹ tị nạn, sinh sống: “Người lạ mặt lạy xuống một lạy nữa rồi đi mất, để lại thanh grom trên nền đất” (Hạnh, 2022, tr.590). Hay như Suddatta ở vương quốc Kosala là một người biết che chở và bênh vực những người nghèo khổ và cô độc. Suddatta luôn luôn dành một phần gia sản của mình để giúp đỡ những người nghèo, không có thân nhân: “Công việc giúp đỡ người khốn khổ này chàng đã làm liên tục trong nhiều năm và chàng tìm được rất nhiều nguồn vui trong công việc ấy” (Hạnh, 2022, tr.300). Người trong vùng hay gọi chàng với cái tên mỹ miều Anathapindika, có nghĩa là “người cứu giúp cho kẻ khốn cùng và cô độc”, gọi là Cấp Cô Độc”.

Con người từ bi trong *Đường xưa mây trắng*, còn được Thích Nhất Hạnh biểu hiện qua hình ảnh những người phụ nữ thuộc giới quyền quý thời đó. Điều này mang ý nghĩa lớn trong xã hội phân chia giai cấp sâu sắc. Tình yêu thương ở hoàng hậu Magia, Yasodhara, hoàng hậu Mahapajapati... Họ luôn tự nguyện mang niềm vui đến cho mọi người bằng tất cả tình yêu thương, không toan tính, không phân biệt chủng tộc. Hoàng hậu Magia: “Mẹ của Siddhatta tên là Mahamaya người nước Koliya. Hoàng hậu Maya là một người đức hạnh. Bà thương yêu con người, nhưng bà cũng biết thương yêu các loài cầm thú và cỏ cây” (Hạnh, 2022, tr.52). Yasodhara dù là con nhà quyền quý nhưng lại chịu thương chịu khó đi làm những công việc như rửa ghè, rửa mắt, xúc thuốc, giặt áo cho bọn trẻ nghèo đói: “Yasodhara ăn vận rất đơn giản, nhưng nàng tươi mát như một bà tiên vừa hiện đến giữa bầy trẻ nghèo” (Hạnh, 2022, tr.68). Yasodhara ngậm phân đối tình trạng bất công của xã hội. Nàng không cảm thấy hạnh phúc trong địa vị giàu sang và nhiều quyền thế của hoàng tộc. Trái lại, nàng lại ghê tởm những cuộc tranh chấp quyền lợi và địa vị của những thành phần quý tộc trong triều đình và ngay ở giới tăng lữ Bà la môn. Nàng hay cứu giúp người nghèo, Yasodhara bắt đầu lại công việc cứu tế của nàng với sự phụ giúp của mấy người nữ hầu cận. Hoàng hậu

Mahapajapati ủng hộ công tác cứu trợ của nàng, bởi vì bà là người có lòng nhân từ, bà nhận thấy giá trị của công việc mà Yasodhara đang làm: “Giá trị ấy là cái nhìn, hai bàn tay và tình thương của người đã chịu đi tới tiếp xúc với những người kém may mắn” (Hạnh, 2022, tr.79).

Con người từ bi còn được biểu hiện qua những hành động thiết thực trong cuộc sống tu tập hàng ngày và bằng những việc thực tế chứ không phải lý luận (lý thuyết suông). Đức Phật luôn dạy truyền tình thương huynh đệ trong giáo đoàn khát sĩ. Tình thương này là nơi nâng đỡ và vun bồi tình huynh đệ thêm gắn bó sâu sắc trong đoàn thể tu học. Có một vị khát sĩ bị ốm nặng nằm trong am, rất hôi hám, do bị kiết, sợ các huynh đệ chăm sóc thì tội, vị khát sĩ này bảo các huynh đệ đừng tới. Đức Phật và thầy Ananda đi kiếm ít nước để tắm rửa và mặc áo sạch cho vị khát sĩ. Sau khi quét và rửa trong am cho hết mùi hôi hám, đem áo quần ra giặt và phơi, đại đức Ananda nhờ các vị khát sĩ khác đi nấu nước sôi và kiếm thuốc men cho thầy khát sĩ bị kiết. Đức Phật dạy các vị khát sĩ nên chăm sóc cho nhau khi bị bệnh như vậy:

Chúng ta đã đi tu và chúng ta không còn được cha mẹ hoặc bà con săn sóc cho chúng ta mỗi khi đau ốm như khi còn ở nhà nữa. Vậy nếu chúng ta không săn sóc cho nhau thì ai sẽ săn sóc cho chúng ta? Chúng ta phải săn sóc cho nhau, mỗi khi có ai bị đau ốm, dù người ấy là thầy hay bạn hay học trò thì chúng ta cũng phải săn sóc tận tình cho đến khi người ấy bình phục hoàn toàn (Hạnh, 2022, tr.436).

Tình huynh đệ trong một đoàn thể tu học là biểu hiện của sự từ bi. Huynh đệ biết chia sẻ cho nhau từ chỗ ăn, chỗ ngủ cho đến kiến thức và kinh nghiệm tu tập. Sự hòa hợp của ba thầy: Nandiya, Kimbila, Anuruddha khiến cho Đức Phật rất hài lòng. Họ thật sự tinh thức cho nên mới có thể thực hiện sự hòa hợp đó.

Con người từ bi, giàu tình thương được Thích Nhất Hạnh khắc họa qua sự hiểu thảo của con cái dành cho đấng sinh thành. Tấm gương soi sáng cho người đời như đại hiếu Moggallana. Ở đây, con người từ bi cũng là con người hiểu thảo. Trong giờ thiền định, Đại đức Moggallana thấy hình ảnh thấy mẹ bốc cơm ăn nhưng khi đưa cơm tới miệng thì cơm ấy biến thành than hồng, phải nhả ra. Do lúc còn sống, mẹ của Moggallana đã sát hại nhiều sinh mạng của loài hữu tình, gây đau khổ cho những người khác vì lời nói của bà. Moggallana muốn nhờ lòng từ bi của Đức Phật để giúp mẹ mình chuyển đổi nghiệp quả. Đức Phật rất cảm động trước tấm lòng hiếu thảo của Moggallana đối với mẹ nên đã chỉ cho

Đại đức một phương pháp màu nhiệm và hữu hiệu là đến ngày tứ tử mãn khóa an cư mùa mưa, thỉnh cầu toàn thể đại chúng hợp lực chú nguyện cho mẹ Đại đức. Trong đại chúng có nhiều vị khát sĩ đạo lực và đức hạnh rất lớn. Nếu Đại đức phối hợp đạo lực của Đại đức vào đạo lực và đức hạnh của tất cả các vị ấy thì sức chú nguyện sẽ hùng mạnh vô cùng và nhờ nhân duyên đó, nghiệp chướng của mẹ Đại đức sẽ tiêu tan và bà sẽ có cơ hội đi vào con đường chánh pháp.

Thích Nhất Hạnh cho rằng, trong ánh sáng của đạo tinh thức, con người từ bi là con người biết nhận ra, có cha có mẹ là một hạnh phúc lớn. Cha mẹ là những nguồn vui lớn cho con cái. Con cái phải biết trân quý thời gian sống với cha mẹ, được thấy cha mẹ hàng ngày, được đem niềm vui hàng ngày cho cha mẹ. Ngay trong khi cha mẹ còn sống và sau khi cha mẹ quá vãng, những hành động từ ái, ân cần được thể hiện gây niềm vui cho cha mẹ và hồi hướng công đức cho cha mẹ. Việc giúp đỡ người nghèo khổ và bệnh tật, thăm viếng và xoa dịu những nỗi cô đơn, phóng thích những loài vật sắp bị sát hại, chăn tế, trồng cây... đều là những hành động xuất phát từ tâm từ bi có thể chuyển đổi được tình trạng hiện tại và gây niềm vui cho cha mẹ. Điều căn bản nhất mà mỗi người có thể làm để báo hiếu cha mẹ là sống một đời sống đẹp đẽ, hạnh phúc và đức hạnh.

Có thể thấy, từ là thứ tình thương có thể đem đến an vui cho kẻ khác, bi là thứ tình thương có thể làm vui đi đau khổ của kẻ khác. Từ bi là tình thương không có điều kiện và không đòi hỏi bất kỳ sự đền đáp nào. Từ bi là hoa trái của sự hiểu biết đem lại sức mạnh cho người tu đạo lý tinh thức. Trong *Đường xưa mây trắng*, bên cạnh con người từ bi, Thích Nhất Hạnh còn thể hiện quan niệm về con người trí tuệ. Một khi có hiểu biết thì mới có thể thương yêu và tha thứ, khi đó, cuộc đời sẽ bớt khổ rất nhiều. Ngược lại, nếu không hiểu biết, khó có thể thương yêu và tha thứ. Cho nên con đường giải thoát chân thật là con đường thực hiện sự hiểu biết. Hiểu biết là trí tuệ, là bát nhã. Mà trí tuệ chỉ có thể do quán chiếu đem lại. Con đường giới, định và tuệ vì vậy là con đường duy nhất đưa tới giải thoát.

Đức Phật thường không trả lời những câu hỏi về vũ trụ siêu nhiên, bởi vì nó không giúp ích cho sự tu học. Thầy Malunkyaputta hay hỏi những câu hỏi về siêu hình, ví dụ vũ trụ là hữu biên hay vô biên, hữu hạn hay vô hạn? Dù là vũ trụ hữu biên hay vô biên, hữu hạn hay vô hạn thì cũng phải công nhận có những đau khổ trong cuộc đời, những đau khổ đó có nguyên do và ta có thể quán chiếu các nguyên do ấy mà tìm cách làm cho cuộc đời bớt khổ: “Những điều

tôi dạy quý thầy để có thể đạt tới sự buông bỏ, vô dục, thanh tịnh và giải thoát còn những điều không thiết thực cho việc tu học sẽ không nói tới” (Hạnh, 2022, tr.355). Qua đó, Đức Phật khuyên các vị khất sĩ gia công tu học và tránh những cuộc đàm luận có tính chất lý thuyết suông. Người gọi những lý thuyết suông ấy, không có ích lợi gì cho việc tu học là hý luận.

Người tu học theo con đường tinh thức thì phải biết vun bồi sự hiểu biết (trí) và tình thương yêu (bi) của mình. Năm giới gồm: không sát sanh, không được trộm cắp, không được tà dâm, không nói dối, không say sưa uống chất kích thích. Đây là những lời răn dạy của Đức Phật với mong muốn người tu học nuôi dưỡng từ bi và trí tuệ. Trong chính trị, Đức Phật giúp vua Suddhodana hiểu rằng làm chính trị có thể dùng đạo đức để thực hiện công bằng và hạnh phúc trong xã hội. Người làm chính trị nên sống đời gương mẫu, đừng sống quá giàu sang, bởi đó là bức tường ngăn cách với dân chúng. Nên sống đời thanh bạch, giản dị và dùng thì giờ của mình vào việc có ích cho nhân dân và đất nước, đừng mê hường dục lạc. Có như vậy mới được niềm tin của dân chúng. Hễ thương dân thì họ thương mình lại. Có thể gọi đó là con đường đức trị. Đức trị thì dùng đạo đức nhiều hơn là trừng phạt.

Con người trí tuệ trong *Đường xưa mây trắng* thường biết phương pháp tu tập hiệu quả, loại bỏ những thứ có thể gây ảnh hưởng không tốt. Người khuyên các đệ tử trong giáo đoàn khất sĩ, khi có người công kích phi báng, đừng buồn, sinh lòng tức tối hay buồn bã. Khi nghe khen ngợi giáo pháp và đoàn khất sĩ cũng đừng nên mừng rỡ và mãn ý. Đức Phật đang nói đến trí tuệ thực chứng của đạo giác ngộ. Trí tuệ này siêu việt, mâu nhiệm, vượt khỏi tầm tư duy, ngôn ngữ của người thường. Thấy được, hiểu được và chứng được trí tuệ ấy mới có thể biết và thấy được giá trị thật của đạo giải thoát. Lúc có khó khăn cũng không nên nản lòng, từ khó khăn tìm lấy giải pháp ôn hòa. Việc thực tập phép hành xả sẽ không cảm thấy khó chịu khi bị nhục mạ: “Khi một người nhổ nước bọt lên Trời với ý định làm bẩn người, Trời đã không bị bẩn mà nước bọt sẽ rơi xuống mặt người nhổ nước bọt” (Hạnh, 2022, tr.494).

Tóm lại, con người trong *Đường xưa mây trắng* luôn cho thấy sự từ bi và trí tuệ luôn song hành với nhau. Khi có từ bi sẽ có trí tuệ, khi có trí tuệ sẽ có từ bi. Soi rọi vào cuộc đời, ánh sáng của từ bi và trí tuệ giúp con người nhận ra, cuộc sống vốn dĩ có khổ đau, nhưng đó chỉ là một mặt. Cuộc sống còn có mặt khác, đó là sự có mặt những nhiệm mầu. Nếu con

người được tiếp xúc với những nhiệm mầu thì cuộc đời sẽ có niềm vui, an lạc và hạnh phúc. Con người từ bi và trí tuệ biết mình cần an trú trong phút giây hiện tại, hạnh phúc trong sự tinh thức. Một cái nhìn hiểu biết, một nụ cười bao dung, một lời nói thương yêu, một bữa cơm quây quần, một cử chỉ săn sóc nhỏ trong đêm ấm và tinh thức... cũng đủ sức nâng đỡ tâm hồn con người vượt qua đau khổ, tìm đến bến bờ an vui cho bản thân và những người bên cạnh.

2.3. Con người nuôi dưỡng Tâm Bồ Đề

Theo *Từ điển Phật học*, Bồ Đề Tâm được cắt nghĩa như sau: “Bồ Đề cũng dịch là Đạo. Cái tâm tìm chân đạo gọi là Bồ Đề Tâm. Cách dịch mới là Giác. Cái tìm cầu chính giác gọi là Bồ Đề Tâm” (Tư, 2004, tr.168).

Theo *Từ điển Làng Mai*, Tâm Bồ Đề: “Còn gọi là Sơ tâm - Tâm của người vừa phát nguyện đi con đường của Phật, chuyển hóa phiền não và độ đời. Tâm ban đầu là một năng lượng rất hùng hậu, là năng lượng thúc đẩy ta đi xuất gia, đó là Tâm Bồ Đề (bodhicitta). Tâm ban đầu cần phải được nuôi dưỡng và bảo vệ. Tâm ban đầu còn vững thì mọi chướng ngại trên con đường tu học và hành đạo đều có thể vượt qua”.

Tâm chính là đối tượng phản ánh, chiêm nghiệm tiêu biểu trong tác phẩm, nhất là văn học Phật giáo. Trong văn học Phật giáo, chữ tâm thường được chuyển tải trong các tác phẩm văn học nhằm hướng đến cái tâm trong sáng, thanh tịnh, từ bi và vô ngã. Tâm ở một trạng thái giải thoát, không dính mắc vào bất cứ thứ gì:

Mục đích cuối cùng của văn học Phật giáo là thể nghiệm chân lý một cách tuyệt đối bằng sự thực chứng trực tiếp của chân tâm vốn rất sâu xa và vi diệu. Điều đó đã giúp cho Phật giáo vượt lên mọi giới hạn của ngôn từ nghệ thuật, những quy ước luân lý, đạo đức tâm thường, sáng tạo nên những tác phẩm văn học Phật giáo với những nét độc đáo riêng, mà cho đến ngày nay nhân loại vẫn chưa thường thức hết được hương vị chân thật và tuyệt vời của nó (Lý & Giang, 2016, tr.148-149).

Tư duy Thiên Phật chú trọng và đề cao chữ Tâm, tư duy này có liên quan trực tiếp đến sáng tạo văn học nghệ thuật. Nói cách khác, sự sáng tạo trong *Đường xưa mây trắng* phần nào chuyển tải được dụng ý của tác giả khi xây dựng hình ảnh Đức Phật. Đức Phật là con người như chúng ta, Người đã dùng sự từ bi và giác ngộ của mình để giảng dạy cho các em nhỏ hiểu về tình thương, chánh niệm, tinh thức bằng những chuyện ở nhiều kiếp trước của Đức Phật, gần gũi và thực tế trong đời sống hằng ngày.

Ở các câu chuyện Đức Phật kể không có sự thần thông hay phép màu nào cả. Ý nghĩa và những bài học đạo đức sâu sắc được chuyển tải nhẹ nhàng và dung dị. Với tinh thần huấn tập (làm quen, tiếp xúc ban đầu), các em nhỏ tiếp thu nhanh chóng đầy hoan hỷ. Đây là một trong những phương pháp để nuôi dưỡng tâm ban sơ, giữ gìn sự lương thiện và phát triển Phật tánh trong mỗi con người.

Trong *Đường xưa mây trắng*, Thích Nhất Hạnh thể hiện quan niệm nghệ thuật về con người nuôi dưỡng Tâm Bồ Đề thông qua những câu chuyện tiền thân của Đức Phật. Mặc dù đối tượng là trẻ nhỏ, tưởng chừng việc hoằng pháp của Người sẽ gặp ít nhiều khó khăn nhưng những đạo lý siêu việt của nhà Phật được chuyển tải dễ hiểu, các em nhỏ tiếp nhận rất nhẹ nhàng và hoan hỷ. Người đọc nhìn thấy sự trao truyền, sự tiếp nối đẹp đẽ từ thế hệ này sang thế hệ khác. Minh chứng như trong câu chuyện “Trái quýt chánh niệm”. Đức Phật vừa cùng thực hành với các em, vừa chỉ dạy triết lý sống tinh thức trong phút giây hiện tại. Khi ăn quýt, khi bóc quýt và khi tiếp xúc với hương thơm và vị ngọt của múi quýt thì biết rằng mình đang ăn quýt, không nghĩ vẩn vơ đến những chuyện khác, chuyện hôm qua hay chuyện ngày mai. Chính ở phút giây đó, các em biết tâm đang trú trong giây phút hiện tại. Như vậy, sống tinh thức là sống trong giây phút hiện tại, thân và tâm an trú trong giây phút hiện tại. Người còn liên hệ và mở rộng vấn đề đang dạy để các em hiểu tường tận hơn:

Nhìn trái quýt trong tinh thức, các con có thể thấy được cây quýt, các con có thể thấy được cây quýt nở hoa trong mùa xuân, các con có thể thấy được ánh nắng và giọt mưa đang nuôi lớn trái quýt. Nhìn sâu hơn nữa các con có thể thấy được muôn vật trong vũ trụ đang tiếp tay nhau để làm cho trái quýt có mặt. Nhìn một trái quýt như thế, người tu tập phép tinh thức có thể thấy được những sự mâu nhiệm của vũ trụ và đồng thời cũng thấy được sự giao tiếp trùng trùng của mọi sự vật trong vũ trụ đối với nhau (Hạnh, 2022, tr.154).

Nghe Đức Phật kể chuyện xong, các em nhỏ hoan hỷ gọi Người là Bụt, có nghĩa là tinh thức: “Chúng riu rít vui mừng như một đàn chim” (Hạnh, 2022, tr.157). Đức Phật cũng vô cùng hoan hỷ, Người không nghĩ rằng sau buổi nói chuyện ngắn ngủi nhưng lại có nhiều ý nghĩa như vậy. Đức Phật chiêm nghiệm về cách gieo rắc những hạt giống của đạo tinh thức trong cuộc đời:

Bọn trẻ đã rủ nhau trở lại nhiều lần để được Bụt dạy dỗ. Trong khi tiếp xúc với chúng, Bụt vui mừng nhận ra rằng đạo lý giải thoát có thể diễn bày bằng một ngôn ngữ đơn giản và mộc mạc. Bọn trẻ, dù là

những em bé chưa bao giờ được đi học cũng có thể hiểu được giáo pháp của Bụt. Điều này làm cho Bụt phấn khởi (Hạnh, 2022, tr.159).

Những lần sau, bọn trẻ cũng thường tới vào buổi chiều. Đức Phật dạy cho chúng cách theo dõi hơi thở, ngồi yên cho tâm trí tĩnh lặng. Có khi Người dạy chúng cách đi thiền hành, cách nhìn người và nhìn việc để có thể thấy và thương: “Bài dạy nào bọn chúng cũng hiểu được” (Hạnh, 2022, tr.160).

Bày tỏ quan niệm nghệ thuật về con người nuôi dưỡng Tâm Bồ Đề, Thích Nhất Hạnh cho rằng con người chỉ thực sự thương yêu khi thực sự thấu hiểu. Thông qua câu chuyện trái quýt tinh thức, Svastika nhận ra con người chỉ có thể yêu thương khi có sự thấu hiểu. Như em Bhima của mình, khóc cả đêm, làm cho chị Bala phát cáu, đánh một cái vào mông. Nhưng khi Svastika đến thăm thì biết Bhima đang sốt nên quấy khóc. Lúc này, Svastika mới hiểu rằng không hiểu thì khó có thể thương.

Thông qua câu chuyện khác, tình bạn giữa một con nai, một con chim và một con rùa mà Đức Phật kể, Jatilika và Balagupta đã hóa giải xích mích, hiểu lầm và đã biết yêu thương nhau. Ba con vật: nai, rùa và sáo khi gặp hoạn nạn đã đoàn kết, tương trợ nhau để thoát khỏi tay bác thợ săn. Các em nhỏ nghe đến chỗ Rùa cố gắng cắn đứt dây để cứu Nai thì gần như muốn khóc: “Con Rùa gặm những sợi dây da suốt hai đêm và một ngày khiến cho miệng Rùa chảy máu thì lấy làm thương lắm. Chúng nó gần khóc” (Hạnh, 2022, tr.164). Các em nhận ra ý nghĩa ẩn đằng sau câu chuyện, Balagupta đứng dậy tiến tới chỗ Jatilika, đưa hai tay nắm lấy tay bạn. Jatilika cũng đưa hai tay ôm Balagupta vào lòng, rồi nó ngồi xích ra một bên cho bạn ngồi sát cạnh bên nó. Hai bạn đã giảng hòa, không còn xích mích nữa.

Thông qua câu chuyện, các em nhỏ bẽ gãy hết càng của một con cua để làm trò chơi, Đức Phật bảo bọn trẻ ngừng tay, khuyên các em đặt mình vào vị trí con cua, nếu bị bẽ gãy hết tay như con cua thì có đau không? Bọn trẻ nín bật. Nhân cơ hội này, Đức Phật dạy cho trẻ em và người lớn ở đó về lòng từ bi:

Chúng ta không nên đem tâm hận thù nhau, sát hại nhau. Chúng ta nên che chở cho nhau... Lòng thương của chúng ta phải bao trùm tất cả mọi loài sinh vật đang có mặt trên, dưới, trong, ngoài và chung quanh ta. Trong khi đi, đứng, nằm, ngồi, trái tim ta phải theo tình thương đó, và ta hãy an trú đêm ngày trong tình thương đó (Hạnh, 2022, tr.400).

Thông qua câu chuyện tiền thân khi Đức Phật là cây bông sứ, Người đã dạy cho các em nhỏ biết sống không nên mưu mô hại người, cần nuôi dưỡng tâm

thiện lành. Lúc đó Đức Phật là một cây bông sứ, chúng kiến cảnh con cò dùng mưu mẹo để lừa gạt cá tôm, ăn thịt chúng và bỏ xương dưới gốc cây bông sứ. Ở đời gieo nhân nào gặp quả ấy, ít lâu sau, cò lại bị con cua kẹp chết như cách cò lừa tôm cá. Từ ngàn kiếp trước đó, với niềm thương trong lòng, Người đã nguyện: “sau này nếu được làm thú hay làm người, ta sẽ gắng hết sức để bênh vực kẻ yếu và ngăn chặn không cho kẻ hung bạo và giảo quyệt đi lừa gạt và tàn sát kẻ khác” (Hạnh, 2022, tr.233). Con người nuôi dưỡng Tâm Bồ Đề còn phải biết tránh xa những điều xấu xa, gây đau khổ và gây hại cho người khác. Từ đây, bài học quý giá cho cuộc sống được rút ra rằng khi mình lường gạt và làm đau khổ kẻ khác thì mình cũng sẽ bị lường gạt và khổ đau trở lại. Ăn ở hiền lành sẽ được người hiền lành giúp đỡ. Chúng ta nên làm việc có lợi cho muôn loài, làm người phải có đạo đức, phải rèn luyện tâm của mình mỗi ngày.

Mặc dù không xuyên suốt, nhưng Thích Nhất Hạnh khai thác tương đối sâu sắc hình ảnh con người nuôi dưỡng Tâm Bồ Đề để chuyển tải những thông điệp đạo đức và nhân văn. Đức Phật thường kể các câu chuyện tiền thân đơn giản, gần gũi và dễ hiểu cho các em nhỏ. Những câu chuyện mang nhiều bài học đạo đức và triết lý sâu xa, bước đầu Đức Phật gieo hạt giống từ bi cho các em nhỏ, mang đạo giải thoát đến gần hơn với các em. Bởi vì các em chính là sự tiếp nối của Đức Phật, của lòng từ bi, của trí tuệ và tình yêu thương.

Con người nuôi dưỡng Tâm Bồ Đề thể hiện ở suy nghĩ may chiếc áo cà sa như một biểu tượng của Tâm từ bi. Phước y điền là biểu tượng cao đẹp, nhắc nhở các vị khất sĩ tu học nghiêm chỉnh, sự tu học đó là thứ ruộng tốt, có thể gieo trồng những hạt giống phước đức, những hạt giống tốt cho hiện tại và tương lai. Bên cạnh đó, việc ăn chay là cách thực hành hướng con người đến việc nuôi dưỡng Tâm Bồ Đề. Thích Nhất Hạnh lý giải việc làm ý nghĩa đơn giản này qua lời dạy của Đức Phật:

Jivaka, theo phép khất thực, người ta cho thức ăn gì thì phải nhận thức ăn ấy, nhưng trong trường hợp đã thấy, đã nghe và đã nghĩ rằng người ta đã vì mình mà sát hại thú vật thì vị khất sĩ có quyền từ chối và phải từ chối. Như thế mới nuôi dưỡng và bảo vệ được lòng từ bi của mình (Hạnh, 2022, tr.466-467).

Con người nuôi dưỡng Tâm Bồ Đề không chỉ biết sống tinh thức trong phút giây hiện tại, nuôi dưỡng lòng từ bi mà còn phải biết giúp đỡ, sẽ chia bằng hành động cụ thể khi người khác gặp khó khăn, đau khổ. Con người nuôi dưỡng Tâm Bồ Đề thể hiện rõ qua việc Đức Phật khuyên các vị khất sĩ không nên du hành vào mùa mưa, bởi vì tránh giẫm đạp lên

côn trùng. Thời gian này để an cư tu học, vun bồi thêm về đạo lý tinh thức cho các thiện nam, tín nữ xa gần. Không chỉ biết bảo vệ sự sống cho các loài sinh vật bé nhỏ sống trong lòng đất mà còn nâng đỡ tinh thần con người cùng nhau vượt qua khó khăn, Đức Phật đã chỉ dạy điều này bằng hành động thiết thực của Người. Trong mùa an cư ở Vejanra, năm đó xảy ra mất mùa và kho lúa dự trữ của chính quyền ở địa phương sắp cạn, mọi người không có gì ăn nên cũng không có gì để cúng dường cho Đức Phật. Nhiều hôm Người phải sống trong nước và hơi thở. Đại đức Moggallana đề nghị Đức Phật và cả giáo đoàn di cư về phía Uttarakuru ở phía Nam để tránh nạn đói nhưng Đức Phật không chấp nhận. Lý do rất Người nêu rất xúc động, trước nạn đói không chia sẻ với mọi người thì cũng nên ở lại cho hết mùa an cư. Sau đó, Đại đức Moggallana đề nghị lật đất ở một vùng cây cỏ xanh tươi để lấy chất dinh dưỡng hòa tan trong nước và uống cho có chất bổ dưỡng nhưng Đức Phật cũng không chấp nhận vì sợ ảnh hưởng đến các sinh vật đang sống bình an dưới đó.

Từ đây, có thể thấy rằng, tâm vừa là đối tượng, vừa là nội dung, đồng thời vừa là mục đích hướng tới cuối cùng của văn học Phật giáo. Nói cách khác, gần như toàn bộ văn học Phật giáo Đại thừa: “diễn tả chữ tâm trong mọi khía cạnh, từ nhiều góc độ, trên nhiều phương diện, với nhiều hình thức, bằng nhiều thủ pháp nghệ thuật khác nhau” (Lý & Giang, 2016, tr.128). Bằng những câu chuyện dung dị mà sống động và giàu ý nghĩa, *Đường xưa mây trắng* của Thích Nhất Hạnh đã cho thấy những hạt giống Bồ Đề mà Đức Phật đã gieo rắc sẽ còn tiếp tục nảy mầm và bén rễ trong cuộc sống. Đức Phật là người bắt đầu công cuộc chuyển đổi, các đệ tử của Người sẽ phải gánh trách nhiệm kế tiếp sự nghiệp của Người. Đại đức Svastika tự ý thức trách nhiệm, ý thức tâm mình là ruộng đất để gieo trồng hạt giống nhiệm màu: “Đại đức thấy mình phải cân trọng gìn giữ và tưới tẩm tâm điền để những hạt giống ấy được mọc lên thành những cây bồ đề tươi tốt” (Hạnh, 2022, tr.681). Đại đức về lại quê cũ, bên dòng sông Neranara thấy được sự liên hệ giữa mình và các em nhỏ chăn trâu ở đó. Đại đức Svastika nhìn thấy những cây Bồ Đề tiếp theo ở tương lai, trách nhiệm của đại đức là phải làm sao cho các em trở thành những hạt giống Bồ Đề nảy mầm và bén rễ vào cuộc đời.

Như vậy, nuôi dưỡng Tâm Bồ Đề là một trong những cách tiếp nối con đường giác ngộ của Đức Phật. Trong tu học hay trong cuộc sống thường nhật, nuôi dưỡng Tâm Bồ Đề đều có thể thực hành thông qua những hành động đơn giản, thiết thực. Bằng cách này, việc tu tập vun trồng mảnh đất thiện lành

của con người để phát triển tâm từ, phát triển tuệ giác trở nên dễ dàng hơn bao giờ hết. Đây cũng là cách mang lại nguồn năng lượng thương yêu và tích cực mà con người có thể dành cho nhau.

3. KẾT LUẬN

Con người vừa là đối tượng phản ánh vừa là mục tiêu cuối cùng của văn học như M. Gorki từng nói: “Văn học là nhân học”. Quan niệm nghệ thuật về con người trong *Đường xưa mây trắng* của Thích Nhất Hạnh bộc lộ cái nhìn về con người của Thiền sư.

Câu chuyện kể về cuộc đời Đức Phật phần nào cho thấy tư tưởng, triết thuyết của Người và không gian sinh hoạt Phật giáo của thời Đức Phật còn tại thế. Qua đó, Thích Nhất Hạnh, một mặt, đã giúp người đọc tiếp nhận giáo lý căn bản vừa giản dị vừa uyên thâm của Đạo Phật, mặt khác, đã thể hiện quan niệm nghệ thuật về con người, đó là con người giác ngộ, con người từ bi, trí tuệ và con người nuôi dưỡng Tâm Bồ Đề. Theo Thiền sư, trong mỗi con người đều có Phật tánh, đều có sẵn hạt giống từ bi và lương thiện. Kết hợp với trí tuệ, sự sáng suốt, thấu hiểu, nhất định con người sẽ nhận diện được bản chất của cuộc sống và nguồn cơn của mọi đau khổ. Dưới sự chỉ dẫn của Đức Phật, con người sẽ sớm giác ngộ, sẽ tìm ra con đường để tự giải thoát, biết cách

chuyển hóa khổ đau thành những điều kiện mang lại hạnh phúc chân thật. Con người sống có chánh niệm, tinh thức, biết tu tập, thiền hành với năng lượng từ tâm Bồ đề, chắc hẳn họ sẽ đạt đạo giải thoát để có thể an lạc trong từng phút giây.

Trong xã hội ngày nay, khi cuộc sống đã phát triển mọi mặt nhưng không ít người vẫn chật vật để kiếm tìm hạnh phúc, tiểu thuyết *Đường xưa mây trắng* mang nhiều ý nghĩa. Đức Phật cũng là con người như chúng ta nhưng nhờ phát đại nguyện cứu khổ chúng sinh, Người tìm ra con đường Bát chánh đạo, thực tập thiền quán mà trở thành Bậc toàn giác, có đầy đủ trí huệ rộng lớn, từ bi để giúp con người biết cách thoát khỏi khổ đau, tìm thấy an lạc chân thật. Mỗi chúng ta không thể tránh được những khổ đau trong cuộc đời nhưng chúng ta có thể chuyển hóa bằng cách thiền hành và tu tập, không phải để trở thành một nhà sư mà để làm chủ tâm và thân, tìm thấy an lạc bên trong bản thân. Mỗi người trở thành một tiếng chuông chánh niệm nhắc nhở cho bản thân và mọi người xung quanh. Chúng ta có thể nương tựa những giáo lý của Đức Phật tìm về tinh thức, bình an và hạnh phúc trong mỗi sát-na. Thấu hiểu và thương yêu chính là chất liệu để nuôi dưỡng hạt giống từ bi và lương thiện ở mỗi con người. Đây chính là thông điệp sâu sắc nhất trong tiểu thuyết *Đường xưa mây trắng* mà Thích Nhất Hạnh trao gửi.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Cần, N. D. (2015). *Phật học tinh hoa*. Nhà xuất bản Trẻ.

Hán, L. B., Sừ, T. Đ., & Phi, N. K. (2010). *Từ điển thuật ngữ văn học*. Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

Hạnh, T. N. (2022). *Đường xưa mây trắng*. Nhà xuất bản Thế giới.

Hạnh, T. N. (2015). *Nẻo về của Ý*. Nhà xuất bản Hồng Đức.

Hạnh, T. N. (2021). *Trái tim của Bụt*. Nhà xuất bản Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.

Hộ, N. K., Ngạc, Q. H., & Lý, V. M. (2003). *Cuộc đời Đức Phật*. Nhà xuất bản Văn hóa thông tin.

Lý, N. C., & Giang, Đ. L. (2016). *Văn học Phật giáo Việt Nam: Thành tựu và định hướng nghiên cứu mới*. Nhà xuất bản Khoa học xã hội.

Làng Mai. (Không để năm cập nhật). *Từ điển Làng Mai - D*. <https://langmai.org/tang-kinh-cac/tu-dien-lang-mai/tu-dien-lang-mai-d-1/> truy cập ngày 15/11/2022.

Như, T. T. (2022). Từ bi- Chất liệu của sự hạnh phúc. *Tạp chí văn hóa Phật giáo*. <https://tapchivanhoaphatgiao.com/luu-tru/14274> truy cập ngày 15/11/2022.

Từ, K. C. (2004). *Từ điển Phật học Hán Việt*. Nhà xuất bản Khoa học Xã hội.